

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM

Phụ lục
THÔNG TIN HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Thông báo số /TB-TTKN ngày tháng 9 năm 2025
của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bản mỏng Silicagel F254	- Bản mỏng dùng trong sắc ký lớp mỏng. - Kích thước: 20 cm x 20 cm; - Diện tích bề mặt (Specific surface area): ~ 480 - 540 m²/g; - Thể tích lỗ chân lông (N₂-đẳng nhiệt) (Pore volume): ~ 0,74 - 0,84 ml/g; - d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước): 9.5 - 11.5 µm; - Độ dày tấm bản (Layer thickness): ~ 175 - 225 µm; - Độ dày lớp phủ (Deviation of layer thickness per plate): ≤ 30 µm; - Quy cách: Hộp ≥ 25 bản mỏng.	- Tên thương mại: Bản mỏng Silicagel F254; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 1055540001.	Hộp	19
2	Bản mỏng Silicagel G	- Bản mỏng dùng trong sắc ký lớp mỏng. - Bản mỏng có tráng Silica gel có chất kết dính thạch cao CaSO₄ và không có chỉ thị huỳnh quang; - Kích thước bản mỏng: 20 cm x 20 cm; - Diện tích bề mặt riêng (theo phép đo BET; 5-Pt): ~ 480 - 540 m² / g; - Thể tích lỗ rỗng (N₂-đẳng nhiệt): ~ 0,74 - 0,84 ml / g; - Layer thickness: ~ 0,20 - 0,25 mm; - Quy cách: Hộp ≥ 25 bản mỏng.	- Tên thương mại: TLC Silica gel 60G; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 1003840001.	Hộp	1
3	Bản mỏng Silicagel GF254	- Bản mỏng dùng trong sắc ký lớp mỏng. - Bản mỏng có tráng Silica gel có chất kết dính thạch cao CaSO₄ và có chỉ thị huỳnh quang ở 254nm; - Kích thước bản mỏng: 20 cm x 20 cm; - Diện tích bề mặt cụ thể (theo phép đo BET; 5-Pt): ~ 480 - 540 m² / g; - Thể tích lỗ rỗng (N₂-đẳng nhiệt): ~ 0,74 - 0,84 ml / g; - d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước): ~ 9,5 - 11,5 µm; - Layer thickness: ~ 0,20 - 0,25 mm; - Quy cách: Hộp ≥ 25 bản mỏng.	- Tên thương mại: TLC Silica gel 60G F254; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 1003900001.	Hộp	1
4	Chổi rửa ống nghiệm	- Nguyên liệu: Cước trắng; - Chiều dài: ~ 25 cm; - Cước mềm, đỉnh chổi xòe.	- Tên thương mại: Chổi rửa ống nghiệm.	Cái	3
5	Đầu bóp bằng su dùng cho Ống hút nhỏ giọt thủy tinh Ø 8 mm	- Đường kính 8 mm.	- Tên thương mại: Đầu bóp bằng su dùng cho Ống hút nhỏ giọt thủy tinh Ø 8mm.	Cái	5
6	Đầu tuýp dùng cho Micropipet 1 ml	- Nguyên liệu: Nhựa Polypropylene; - Dài: ~ 7 - 7.8 cm; - Không có đầu lọc; - Không RNase & DNase; - Có thể hấp tiệt trùng. - Quy cách: Gói ≥ 500 cái;	- Tên thương mại: Đầu tuýp dùng cho Micropipet 1ml.	Gói	1

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
7	Găng tay y tế	- Nguyên liệu: Cao su; - Găng tay sử dụng 1 lần size S, M; - Quy cách: Hộp ≥ 50 đôi; - Xuất xứ: Việt Nam.	- Tên thương mại: Găng tay y tế size S, M. - Hãng / Nước sản xuất: Việt Nam.	Hộp	16
8	Giấy lọc định lượng phi 11 không tro	- Đường kính giấy lọc: 11 cm; - Tốc độ lọc nhanh < 35 s; - Hàm lượng tro: ≤ 0,01 %; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	- Tên thương mại: Giấy lọc định lượng phi 11 không tro.	Hộp	5
9	Giấy lọc thường phi 11	- Đường kính giấy lọc: 11 cm. - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	- Tên thương mại: Giấy lọc thường phi 11.	Hộp	45
10	Kéo y tế	- Kéo y tế thẳng, nhọn; - Nguyên liệu: Inox không gỉ; - Kích thước: Dài ~ 15 - 16 cm.	- Tên thương mại: Kéo y tế.	Cái	8
11	Khẩu trang than hoạt NC-95	Khẩu trang gồm 5 lớp: - Lớp ngoài: Vải lưới; - Bộ lọc filter bao gồm 3 lớp: + Lớp 1: Vải không dệt; + Lớp 2: Than hoạt tính dạng sợi (Fiber); + Lớp 3: Vải không dệt; - Lớp lót: Vải 100% cotton.	- Tên thương mại: Khẩu trang than hoạt Neomask NC-95.	Cái	13
12	Màng lọc Cellulose Acetate 0,45 µm	- Nguyên liệu: Cellulose Acetate (CA); - Kích thước màng lọc: 47 mm; - Đường kính lỗ lọc: 0.45 µm; - Thickness: ~ 120 µm; - Water flow rate: ~ 69 mL/min/cm ² /bar; - Bubble point: ~ 1,9 bar; - Burst pressure: ~ 0,7 bar; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	- Tên thương mại: Màng lọc Cellulose Acetate 0,45 µm; - Hãng / Nước sản xuất: Sartorius - Đức; - Ký mã hiệu: 11106-47-N.	Hộp	7
13	Màng lọc Cellulose tái sinh 0.45 µm, đk 13 mm	- Nguyên liệu: Cellulose tái sinh (Regenerated Cellulose); - Kích thước màng lọc: 47 mm; - Đường kính lỗ lọc: 0,45 µm; - Thickness: ~ 170 µm; - Water flow rate: ~ 32 ml/min/cm ² /bar; - Bubble point: ≥ 2,9 bar; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	- Tên thương mại: Màng lọc cellulose tái sinh 0.45 µm, đk 13 mm; - Hãng / Nước sản xuất: Sartorius - Đức; - Ký mã hiệu: 18406-47-N.	Hộp	2
14	Màng lọc Cellulose Nitrate 0.45 µm, 47 mm	- Nguyên liệu: Cellulose Nitrate; - Kích thước màng lọc: 47 mm; - Đường kính lỗ lọc: 0,45 µm; - Màng xám kẻ sọc, đã tiệt trùng; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	- Tên thương mại: Màng lọc Cellulose Nitrate 0.45 µm, 47 mm; - Hãng / Nước sản xuất: Sartorius - Đức; - Ký mã hiệu: 13906-47.	Hộp	50
15	Ống hút nhỏ giọt thủy tinh Ø 8 mm	- Nguyên liệu: Thủy tinh; - Đường kính 8 mm; - Dài 120 mm, vuốt nhọn đầu.	- Tên thương mại: Ống hút nhỏ giọt thủy tinh Ø 8mm.	Cái	5
16	Panh y tế inox cong không máu	- Nguyên liệu: Inox không gỉ; - Chiều dài: 20cm, không có máu.	- Tên thương mại: Panh y tế inox cong không máu.	Cái	13
17	Pin LR 44 (dùng cho nhiệt ẩm kế điện tử)	- Loại pin: Alkaline; - Điện thế: 1.5 V.	- Tên thương mại: Pin LR 44 (dùng cho nhiệt ẩm kế điện tử).	Viên	30

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
18	Syringe filter lọc dung môi, đk 13, đk lỗ lọc 0.45 um	- Membrane material (Nguyên liệu màng lọc): Hydrophilic PTFE; - Parameter (Đường kính): 13 mm; - Pore size (Đường kính lỗ lọc): 0.45 μm; - Housing material (Vật liệu bên ngoài): Polypropylene; - Filtration area (Diện tích lọc): $\sim 1.09 \text{ cm}^2$; - Inlet / Outlet: Female luer lock / Male luer lock; - Holdup volume (Thể tích giữ lại): $\leq 25 \text{ }\mu\text{m}$; - Volume throughput (Thể tích thông qua): $\sim 100 \text{ ml}$; - Bubble point (psi): $\sim 9 \text{ (IPA)}$; - Burst pressure (psi): ~ 87; - Quy cách: Hộp ≥ 100 cái; - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	- Tên thương mại: Syring filter lọc dung môi, đk 13, đk lỗ lọc 0.45 um.	Hộp	32
19	Bơm tiêm 10 ml	- Bơm tiêm sử dụng 1 lần dung tích 10ml; - Nguyên liệu: Nhựa; - Quy cách: Hộp ≥ 100 cái; - Xuất xứ: Việt Nam.	- Tên thương mại: Bơm tiêm 10 ml - Hãng / Nước sản xuất: Việt Nam.	Hộp	19
20	Bình nón tam giác 100ml nút mài	- Thể tích: 100 ml; - Kích thước: d = 64 mm; h = 120 mm; - Cổ 29 /32; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	- Tên thương mại: Bình nón tam giác 100 ml nút mài; - Hãng / Nước sản xuất: Duran - Đức; - Ký mã hiệu: 241922704.	Cái	10
21	Bình nón tam giác 250 ml nút mài	- Thể tích: 250 ml; - Kích thước: d = 85 mm; h = 160 mm; - Cổ 29 /32; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	- Tên thương mại: Bình nón tam giác 250 ml nút mài; - Hãng / Nước sản xuất: Duran - Đức; - Ký mã hiệu: 241923709.	Cái	10
22	Cốc có mỏ 100 ml	- Thể tích: 100 ml; - Kích thước: d = 50 mm; h = 78 mm; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	- Tên thương mại: Cốc có mỏ 100 ml; - Hãng / Nước sản xuất: Duran - Đức; - Ký mã hiệu: 211260106.	Cái	20
23	Cốc có mỏ 250 ml	- Thể tích: 250 ml; - Kích thước: d = 70 mm; h = 95 mm; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	- Tên thương mại: Cốc có mỏ 250 ml; - Hãng / Nước sản xuất: Duran - Đức; - Ký mã hiệu: 211063604.	Cái	20
24	Cốc cân lớn (50 x 30)	- Kích thước: d = 54mm; h = 30mm; - Chất liệu: Boro 3.3; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	- Tên thương mại: Cốc cân lớn (50 x 30); - Hãng / Nước sản xuất: Duran - Đức; - Ký mã hiệu: 242103202.	Cái	10
25	Đĩa petri (100 x 20)	- Kích thước: 100 mm x 20 mm. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	- Tên thương mại: Đĩa petri (100 x 20); - Hãng / Nước sản xuất: Duran - Đức; - Ký mã hiệu: 237554805.	Cái	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
26	Phễu lọc trung (d = 6cm)	- Nguyên liệu: Thủy tinh; - Đường kính: ~ 5.5 - 6 cm;	- Tên thương mại: Phễu lọc trung (d = 6cm).	Cái	30
27	Sinh hàn hồi lưu	- Nguyên liệu: Thủy tinh; - 2 cổ nhám 29/32; - Dài: ~ 400 mm.	- Tên thương mại: Sinh hàn hồi lưu.	Cái	2
28	Ống chuẩn Silver nitrate solution AgNO ₃ 0.1N	- Mật độ: 1.27 g/cm ³ (20 °C); - Giá trị pH: ~ 7 - 9 (H ₂ O, 20 °C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	- Tên thương mại: Ống chuẩn Silver nitrate solution, AgNO ₃ 0.1N; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 109990.0001.	Ống	1
29	Ống chuẩn Hydrochloric acid HCl 0.1N	- Tỷ trọng: 1.03 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: < 1 (H ₂ O, 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	- Tên thương mại: Ống chuẩn Hydrochloric acid, HCl 0.1N; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 109973.0001.	Ống	1
30	Ống chuẩn Hydrochloric acid solution HCl 0.5N	- Tỷ trọng: 1.1 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: < 1 (H ₂ O, 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	- Tên thương mại: Ống chuẩn Hydrochloric acid solution, HCl 0.5N; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 109971.0001.	Ống	1
31	Ống chuẩn Sodium thiosulfate Na ₂ S ₂ O ₃ 0.1N	- Tỷ trọng: 1,22 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: ~ 9-10 (H ₂ O, 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	- Tên thương mại: Ống chuẩn Sodium thiosulfate, Na ₂ S ₂ O ₃ 0.1N; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 109950.0001.	Ống	1
32	Ống chuẩn Sodium hydroxide solution NaOH 0.1 N	- Tỷ trọng: 1,09 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: ~ 13,8 (H ₂ O, 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	- Tên thương mại: Ống chuẩn Sodium hydroxide solution, NaOH 0.1 N; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 109959.0001.	Ống	1
33	Ống chuẩn Sodium hydroxide solution NaOH 1N	- Tỷ trọng: 1,03 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: ~ 14 (H ₂ O, 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	- Tên thương mại: Ống chuẩn Sodium hydroxide solution, NaOH 1N; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 109956.0001.	Ống	1
34	1 - Naphthol (α - Naphthol)	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C ₁₀ H ₈ O; - Khối lượng phân tử: ~ 144.17 g/mol; - CAS: 90-15-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %;	- Tên thương mại: Hóa chất 1-Naphthol, 99+%; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu:	gam	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điểm nóng chảy: ~ 95 - 97 °C; - Điểm phát sáng: 125 °C; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	128191000.		
35	2,4 - Dinitrofluorobenz en	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₆H₃FN₂O₄; - Phân tử lượng: ~ 186,10 g/mol; - CAS: 70 - 34 - 8; - Assay (Hàm lượng): ~ 97,5 %; - Refractive index (20 °C, 589 nm): ~ 1,5675 - 1,5705); - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất 2,4-Dinitrofluorobenze ne, 98%; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: 117030250.	gam	25
36	4 - Methyl - 2 - Pentanon	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: C₆H₁₂O; - Phân tử lượng: ~ 100,16 g/mol; - CAS: 108-10-1; - Độ tinh khiết (GC): ≥ 98,5 %; - Nước (by Karl Fischer): ≤ 0,1 %; - Cặn sau khi bay hơi: ≤ 0,005 %; - Thử màu: ≤ 15 APHA; - Acid chuẩn độ (meq/g): ≤ 0,002; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất 4 - Methyl - 2 - Pentanone; - Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 360511-500ML.	ml	500
37	Aceton	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: CH₃COCH₃; - Phân tử lượng: ~ 58,08 g/mol; - CAS: 67-64-1; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,0 %; - Cặn không bay hơi: ≤ 0,001 %; - Chất mất màu KMn₄: ≤ 0,00025 %; - Độ acid (CH₃COOH): ≤ 0,002 %; - Độ kiềm (NH₃): ≤ 0,001 %; - Hàm lượng Chì (Pb): ≤ 0,000001 %; - Hàm lượng Sắt (Fe): ≤ 0,00005 %; - Ethanol (C₂H₅OH): ≤ 0,01 %; - Nước: ≤ 0,02 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	- Tên thương mại: Hóa chất Aceton.	ml	500
38	Acetonitril (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade; - Công thức hóa học: C₂H₃N; - Phân tử lượng: ~ 41,05 g/mol; - CAS: 75-05-8; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,95 %; - Density (Khối lượng riêng) (25°C): ~ 0,775 - 0,780 g/ml; - Color (Màu sắc): ≤ 5 APHA; - Evaporation residue (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 1 ppm; - Refractive index (Chỉ số khúc xạ) (25 °C): ~ 1,3405 - 1,3425; - Titratable acid (Tính acid): ≤ 0,008 mEq/g; - Titratable base (Độ kiềm): ≤ 0,0006 mEq/g; - Water (H₂O): ≤ 0,01 %; - Optical absorbance 190 nm: ≤ 1,00; - Optical absorbance 195 nm: ≤ 0,15; - Optical absorbance 200 nm: ≤ 0,07; - Optical absorbance 205 nm: ≤ 0,05; - Optical absorbance 210 nm: ≤ 0,04;	- Tên thương mại: Hóa chất Acetonitrile Hplc Grade 4L; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: A9984.	lít	96

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Optical absorbance 220 nm: $\leq 0,02$; - Optical absorbance 254 nm: $\leq 0,01$; - Quy cách: Chai ≥ 4 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
39	Acid boric	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H_3BO_3; - Khối lượng phân tử: ~ 61.83 g/mol; - CAS: 10043-35-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %; - Độ hòa tan trong nước: ~ 4.72 g / 100 ml (20 °C); - Khối lượng riêng: $\sim 1,435$ g/cm³; - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 170.9 °C; - Nhiệt độ sôi: ~ 300 °C; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Acid boric.	gam	500
40	Acid hydroclorid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: HCl; - Phân tử lượng: $\sim 36,46$ g/mol; - CAS: 7647-01-0; - Assay (Hàm lượng): $\sim 35 - 38$ %; - Colour (Màu sắc): ≤ 10 APHA; - Residue after ignition (Cẩn sau nung): $\leq 0,0005$ %; - Free chlorine: ≤ 1 ppm; - Total phosphorus: ≤ 1 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 l; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Hydrochloric Acid, 37%, D=1.18, Certified For Analysis; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: H/1200/PB15.	lít	12
41	Acid nitric (Emsure) (AAS & HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: HNO_3; - Phân tử lượng: $\sim 63,01$ g/mol; - CAS: 7697-37-2; - Assay (Hàm lượng): ≥ 65 %; - Density (Khối lượng riêng) (d 20 °C): $\sim 1,384 - 1,416$; - Color (Màu sắc): ≤ 10 Hazen; - Residue on ignition (Cẩn sau nung) (as SO_4): ≤ 3ppm; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): $\leq 0,2$ ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Nitric acid 65%, HNO_3; - Hãng / Nước sản xuất: Merck - Đức; - Ký mã hiệu: 100456.1000.	ml	2.000
42	Acid oxalic - dihydrat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $H_2C_2O_4 \cdot 2H_2O$; - Khối lượng phân tử: ~ 126.07 g/mol; - CAS: 10043-35-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %. - Độ hòa tan trong nước: ~ 4.72 g/100ml (20 °C); - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 170.9 °C; - Nhiệt độ sôi: ~ 300 °C; - Độ hòa tan: ~ 47.2g/L; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Acid oxalic - dihydrat.	gam	500
43	Acid phosphomolybdic (Molybdate phosphoric acid hydrat)	- Hóa chất dùng cho phân tích - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $H_3PO_4 \cdot 12MoO_3 \cdot 24H_2O$; - Phân tử lượng: $\sim 2257,60$; - CAS: 51429-74-4; - Assay (Hàm lượng): ≥ 51 %; - Độ hòa tan: $\sim 33,3$ mg tan trong 1 mL nước; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất dodeca-Molybdophosphoric acid, Hi-AR/ACS; - Hãng / Nước sản xuất: Himedia - Ấn; - Ký mã hiệu: GRM629-100G.	gam	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
44	Acid phosphoric	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H_3PO_4; - Phân tử lượng: $\sim 98,0g/mol$; - CAS: 7664-38-2; - Assay: $\geq 85\%$; - Ca: $\leq 50\text{ ppm}$; - Cu: $\leq 5\text{ ppm}$; - Pb: $\leq 5\text{ ppm}$; - Fe: $\leq 10\text{ ppm}$; - Mg: $\leq 10\text{ ppm}$; - Ni: $\leq 5\text{ ppm}$; - K: $\leq 20\text{ ppm}$; - Na: $\leq 200\text{ ppm}$; - Total Chloride (Cl): $\leq 0,001\%$; - Total Nitrogen (N): $\leq 5\text{ ppm}$; - Total Silicon (Si): $\leq 10\text{ ppm}$; - Total Sulfur (S): $\leq 30\text{ ppm}$; - Zn: $\leq 5\text{ ppm}$; - Colour: $\leq 10\text{ APHA}$; - Quy cách: Chai $\geq 1\text{ lít}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Orthophosphoric Acid, 85%, For Analysis; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: O/0500/PB15.	ml	1.000
45	Acid picric	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_6H_3N_3O_7$; - Phân tử lượng: $\sim 229,11\text{ g/mol}$; - CAS: 88-89-1; - Assay (Hàm lượng) (acidimetric): $\geq 99\%$; - Appearance: Tinh thể màu vàng nhạt (Pale Yellow crystals); - Sulphate (SO_4): $\leq 0,5\%$; - Sulphated ash: $\leq 0,1\%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,1\%$; - Vapour density (Mật độ hơi): $\sim 7,9$ (so với không khí); - Melting range: $\sim 119 - 122\text{ }^\circ C$; - Áp suất hơi 1 mmHg: $\sim 195\text{ }^\circ C$; - Solubility in water (% weight): Soluble in water. - Auto-ignition temperature ($^\circ C$): $\sim 300\text{ }^\circ C$. - Melting point / Freezing point ($^\circ C$): $\sim 121 - 123\text{ }^\circ C$. - Flash point ($^\circ C$): $\sim 150\text{ }^\circ C$. - Density (g/cm^3): $\sim 1,763$. - Partition coefficient log pow octanol / water at $20\text{ }^\circ C$: $\sim 1,33$. - Odour: Odorless. - Quy cách: Chai $\geq 100\text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Acid Picric; - Hãng / Nước sản xuất: SRL - Ấn; - Ký mã hiệu: 94847.	gam	100
46	Acid trifluoroacetic	- Hoá chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: CF_3COOH; - Phân tử lượng: $\sim 114,02\text{ g/mol}$; - CAS: 76-05-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5\%$; - Độ pH: $\sim 0,45$; - Điểm nóng chảy: $\sim (-15\text{ }^\circ C)$; - Điểm sôi: $\sim 72\text{ }^\circ C$; - Mật độ hơi: $\sim 3,9$; - Áp suất hơi 107 mbar 25; - Quy cách: Chai $\geq 100\text{ ml}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Trifluoroacetic Acid, Slr, Extra Pure; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: T/3256/PB05.	ml	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
47	Amoni acetat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $\text{CH}_3\text{COONH}_4$; - Phân tử lượng: $\sim 77,08$ g/mol; - CAS: 631-61-8; - Assay (Hàm lượng) (alkalimetric): $\geq 98,0$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - pH (5 %; H_2O; 25 °C): $\sim 6,7 - 7,3$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005$ %; - Nitrate (NO_3): $\leq 0,001$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,001$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,001$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0002$ %; - Heavy metals (as Pb): $\leq 0,0002$ %; - Substances reducing potassium permanganate (as formic acid): $\leq 0,005$ %; - Residue on ignition (as sulfate): $\leq 0,01$ %; - Water: $\leq 2,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Ammonium acetate; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 101116.0500.	gam	500
48	Amoni clorid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: NH_4Cl; - Phân tử lượng: $\sim 53,49$ g/mol; - CAS: 12125-02-9; - Assay (Hàm lượng) (argentometric): $\geq 99,8$ %; - Assay (Hàm lượng) (argentometric; calculated on dried substance): $\sim 99,0 - 100,5$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - pH (5 %; H_2O; 25 °C): $\sim 4,5 - 5,5$; - Nitrate (NO_3): $\leq 0,0005$ %; - Phosphate (PO_4): $\leq 0,0002$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,002$ %; - Heavy metals (ACS): $\leq 0,0005$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,0005$ %; - Cu (Copper): $\leq 0,0002$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0002$ %; - K (Potassium): $\leq 0,005$ %; - Mg (Magnesium): $\leq 0,0005$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,005$ %; - Ni (Nikel): $\leq 0,0001$ %; - Pb (Lead): $\leq 0,0001$ %; - Zn (Zinc): $\leq 0,0002$ %; - Loss on drying (105 °C): $\leq 1,0$ %; - Residue on ignition (as sulfate): $\leq 0,01$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Ammonium chloride, NH_4Cl; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 101145.0500 .	gam	500
49	Amonium dihydrogen phosphate	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$; - Phân tử lượng: $\sim 115,03$ g/mol; - CAS: 7722-76-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - pH (5 %; H_2O; 25 °C): $\sim 3,8 - 4,4$; - pH (2,3 %; H_2O): $\sim 4,2$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005$ %; - Nitrate (NO_3): $\leq 0,001$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,005$ %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): $\leq 0,0005$ %;	- Tên thương mại: Hóa chất Amonium dihydrogen phosphate (NH_4)H_2PO_4; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 101126.0500.	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Ca: $\leq 0,001$ %; - Fe: $\leq 0,001$ %; - K: $\leq 0,005$ %; - Mg: $\leq 0,0005$ %; - Na: $\leq 0,005$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
50	Amoni oxalat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC / AR; - Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{C}_2\text{O}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 142,11$ g/mol; - CAS: 6009-70-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Melting point / Freezing point: ~ 133 °C; - Density: $\sim 1,5$ g/cm³; - Solubility in water (% weight): $\sim 11,8$ g / 100 g H₂O; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Amoni oxalat; - Hãng / Nước sản xuất: Oxford - Ấn; - Ký mã hiệu: A-00794.	gam	500
51	Amoniac	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: NH_4OH; - Phân tử lượng: $\sim 35,05$ g/mol; - CAS: 1336-21-6; - Assay (Hàm lượng): $\sim 25,0 - 30,0$ %; - Khối lượng riêng ở 20 °C: $\sim 0.892 - 0.910$; - Carbonate (as CO₂): ≤ 10 ppm; - Chloride (Cl): ≤ 0.5 ppm; - Phosphate (PO₄): ≤ 0.5 ppm; - Silicon (as SiO₂): ≤ 10 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 2 ppm; - Sulphide (S): ≤ 0.2 ppm; - Pyridine and related substances: ≤ 2 ppm; - Substances reducing KMnO₄ (as O): ≤ 5 ppm; - Residue on ignition (as SO₄): ≤ 10 ppm; - Non volatile matter: ≤ 10 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít. - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Ammonia solution 25% NH₃; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 105432.1000.	ml	1.000
52	Antibiotic Agar No.12	- Thành phần: + Peptone: ~ 10.000 gms/litre; + Sodium chloride: ~ 10.000 gms/litre; + Dextrose (Glucose): ~ 10.000 gms/litre; + HM peptone B # : ~ 2.500 gms/litre; + Yeast extract: ~ 5.000 gms/litre; + Agar: ~ 25.000 gms/litre; - Final pH (25 °C): $\sim 5,90 - 6,30$; - Saccharomyces cerevisiae ATCC 2601 (50 -100 CFU) - Growth: Luxuriant - Recovery: ≥ 70 %; - Antibiotics assayed: Amphotericin B, Nystatin; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Antibiotic Assay Medium No.12; - Hãng / Nước sản xuất: Himedia; - Ký mã hiệu: GRM1177-500G.	gam	500
53	Bari clorid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{BaCl}_2 \cdot 2 \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 244,26$ g/mol; - CAS: 10326-27-9; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Hàm lượng Fe: $\leq 0,003$ %; - Hàm lượng Ca: $\leq 0,35$ %; - Hàm lượng S: $\leq 0,002$ %; - Hàm lượng Sr: $\leq 0,06$ %;	- Tên thương mại: Hóa chất Bari clorid.	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Hàm lượng chất không tan: $\leq 0,05\%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.			
54	Calci hydroxyd	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: Ca(OH)_2; - Phân tử lượng: $\sim 74,1$ g/mol; - CAS: 1305-62-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 96,0\%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Calci hydroxyd.	gam	500
55	Cetrimid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{C}_{17}\text{H}_{38}\text{BrN}$; - Phân tử lượng: $\sim 336,4$ g/mol; - CAS: 1119-97-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Heavy metals (as Pb): $\leq 0,001\%$; - Iron (Fe): $\leq 0,001\%$; - Sulphated ash: $\leq 0,1\%$; - Loss on drying: $\leq 1,0\%$; - Melting point / Freezing point: $\sim 245 - 250^\circ\text{C}$; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Cetrimide 99% AR; - Hãng / Nước sản xuất: Oxford - Ấn; - Ký mã hiệu: C-02551.	gam	100
56	Cyclohexan	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_6H_{12}; - Khối lượng phân tử: $\sim 84,16$ g/mol ; - CAS: 110-82-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,7\%$; - Density (Tỷ trọng): $\sim 0,770 - 0,779$ g/ml; - Mật độ: $\sim 0,996$ g / mL; - Độ nóng chảy: $\sim 6,47^\circ\text{C}$ ($43,65^\circ\text{F}$; $279,62\text{K}$); - Điểm sôi: $\sim 80,74^\circ\text{C}$ ($177,33^\circ\text{F}$; $353,89\text{K}$); - Áp suất hơi: ~ 78 mmHg (20°C); - Nhạy cảm từ (χ): $-68,13 \times 10^{-6} \text{ cm}^3 / \text{mol}$; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	- Tên thương mại: Hóa chất Cyclohexan.	ml	2.000
57	Di amoni hydrophosphat	- Hoá chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$; - Phân tử lượng: $\sim 132,06$ g/mol; - CAS: 7783-28-0; - Assay (Hàm lượng) (acidimetric): $\geq 99,0\%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005\%$; - Nitrate (NO_3): $\leq 0,001\%$; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,004\%$; - Ca (Calcium): $\leq 0,001\%$; - Fe (Iron): $\leq 0,001\%$; - K (Potassium): $\leq 0,001\%$; - Mg (Magnesium): $\leq 0,0005\%$; - Na (Sodium): $\leq 0,001\%$; - Heavy metals (ACS): $\leq 0,0005\%$; - Insoluble matter: $\leq 0,005\%$; - pH (5 %; H_2O; 25°C): $\sim 7,8 - 8,1$; - pH (20 %; H_2O): ~ 8; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hoá chất Di-Ammonium hyrogen phosphate, $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 101207.0500.	gam	500
58	Diethyl amin	- Hoá chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$; - Phân tử lượng: $\sim 73,14$ g/mol; - CAS: 109-89-7;	- Tên thương mại: Hóa chất Diethylamine for synthesis, $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$;	ml	1.000

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Khối lượng riêng: $\sim 0,703 - 0,705$; - Water: $\leq 0.10\%$; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 8.03010.1000.		
59	Diethyl ether	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_4H_{10}O$; - Phân tử lượng: $\sim 74,12$ g/mol; - CAS: CAS 60-29-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5\%$; - Colour (Màu sắc): ≤ 5 APHA; - Residue after evaporation (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 10 ppm; - Acidity / Alkalinity (Tính acid / Độ kiềm): $\leq 0,0002$ mEq/g; - Acetone: $\leq 0,002\%$; - Ethanol: $\leq 0,01\%$; - Carbonyl compounds: $\leq 0,001\%$; - Water (H_2O): $\leq 0,03\%$; - Quy cách: Chai ≥ 2.5 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Diethyl ether; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: D/2450/17.	lít	2,5
60	Dikali hydrophosphat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: K_2HPO_4; - Phân tử lượng: $\sim 174,18$ g/mol; - CAS: 7758-11-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Chloride (Cl): $\leq 0.001\%$; - Sulfate (SO_4): $\leq 0.005\%$; - Total nitrogen (N): $\leq 0,001\%$; - Kim loại nặng (Pb): $\leq 0.001\%$; - As (Arsenic): $\leq 0.00005\%$; - Fe (Iron): $\leq 0.0005\%$; - Na (Sodium): $\leq 0.1\%$; - pH (5 %; H_2O): $\sim 9,1 - 9,3$; - Quy cách: Chai ≥ 1 kg; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Di-Potassium hydrogen phosphate trihydrate, $K_2HPO_4.3H_2O$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 105099.1000.	gam	1.000
61	Dimethyl sulfoxid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $(CH_3)_2SO$; - Phân tử lượng: $\sim 78,13$ g/mol; - CAS: 67-68-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,9\%$; - Color: ≤ 10 Hazen; - Titriable acid: $\leq 0,0002$ mEq/g; - Density (d_{20}^{20} / $20^\circ C$): $\sim 1,101 - 1,103$; - Refractive index ($n_{20/D}$): $\sim 1,478 - 1,481$; - Melting point: $\geq 18,0^\circ C$; - Evaporation residue (Cặn sau nung): $\leq 0,001\%$; - Water (H_2O): $\leq 0,1\%$; - Fe (Iron) $\leq 0.0001\%$; - Kim loại nặng (Pb): $\leq 0.0001\%$; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Dimethyl sulfoxide for analysis EMSURE® ACS DMSO; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 102952.1000.	ml	1.000
62	Dinatri hydrophosphat (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: $Na_2HPO_4.12 H_2O$; - Phân tử lượng: $\sim 358,1$ g/mol; - CAS: 10039-32-4;	- Tên thương mại: Hóa chất di-Sodium hydrogen phosphate dodecahydrate;	gam	2.000

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - pH (5 %; H₂O): $\sim 9,0 - 9,3$; - Total nitrogen (N): $\leq 0,001\%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): $\leq 0,0005\%$; - Sodium dihydrogene phosphate: $\leq 2,5\%$; - Loss on drying (mất khối lượng khi sấy khô) (130 °C): $\sim 57,0 - 61,0\%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106579.0500.		
63	Dinatri hydrophosphat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: Na₂HPO₄.12H₂O; - Phân tử lượng: $\sim 358,14$ g/mol; - CAS: 10039-32-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Khối lượng riêng: 2.1 g/cm³ (20 °C); - pH: $\sim 9.0 - 9.4$ (50 g/l, H₂O, 20 °C); - Mật độ: $\sim 850 - 1000$ kg/m³; - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 92.5 °C; - Độ hòa tan: ~ 93 g/l; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Dinatri hydrophosphat.	gam	1.000
64	Diphenyl amin	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: (C₆H₅)₂NH; - Phân tử lượng: $\sim 169,22$ g/mol; - CAS: 122-39-4; - Assay (Hàm lượng) (GC): $\geq 99,0\%$; - Khoảng nóng chảy ban đầu: ≥ 52 °C; - Khoảng nóng chảy cuối cùng: ≤ 55 °C; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Diphenyl amin; - Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 8205280100.	gam	100
65	Đỏ methyl (chất chỉ thị)	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₁₅H₁₅N₃O₂; - Phân tử lượng: $\sim 269,31$ g/mol; - CAS: 493-52-7; - Hình thức: Rắn; màu đỏ đến đỏ tím; - Điểm nóng chảy (phương pháp mao quản, đo nhiệt độ trong khối gia nhiệt): 179 - 182 °C; - Khoảng chuyển tiếp: $\sim$ pH 4,4 - pH 6,0 (Đỏ - Vàng); - Độ hấp thụ cực đại (đệm pH 4,5): $\sim 523 - 526$ nm; - Độ hấp thụ cực đại (đệm pH 6,2): $\sim 427 - 437$ nm; - Độ hấp thụ A 1%/1cm ($\lambda_{\max}$; 0,005 g/l; đệm pH 4,5; tính trên chất khan): $\sim 1350 - 1500$; - Độ hấp thụ A 1%/1cm ($\lambda_{\max}$; 0,005 g/l; đệm pH 6,2; tính trên chất khan): $\sim 700 - 800$; - Độ hao hụt khi sấy khô (110°C): $\leq 5\%$; - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Methyl red; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106076.0025.	gam	25
66	Đỏ phenol (chất chỉ thị)	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: (C₆H₄OH)₂C₇H₄SO₃; - Phân tử lượng: $\sim 354,38$ g/mol; - CAS: 143-74-8; - Khoảng pH chuyển màu: $\sim 6,8 - 8,2$ (vàng - đỏ); - UV Lambda max: $\sim 555 - 561$ nm (in buffer); - Specific extinction E (1 % / 1 cm): ≥ 1700 (at lambda max., in buffer); - Quy cách: Chai ≥ 10 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Phenol Red, pure, indicator; - Hãng / Nước sản xuất: ACROS / Thermo Fisher; - Ký mã hiệu: 15143.	gam	10

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
67	Docusat natri	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức: $C_{20}H_{37}NaO_7S$; - Phân tử lượng: $\sim 444,56$ g/mol; - CAS: 577-11-7; - Assay (Hàm lượng) (Atomic Absorption) Sodium: $\sim 4,7 - 5,7$ %; - Assay (Hàm lượng) (ICP): $\sim 6 - 8$ %; - Purity (Độ tinh khiết) (TLC): $\geq 96,0$ %; - Nước: $\leq 2,0$%; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Docusate sodium salt; - Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 86140-100.	gam	100
68	Đồng sulfat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: $CuSO_4$; - Phân tử lượng: ~ 249.68 g/mol; - CAS: 7758-98-7; - Assay (Hàm lượng) (Iodometric): $\geq 99,0$ %; - Insoluble matter: ≤ 0.005 %; - Chloride (Cl): ≤ 0.0005 %; - Total nitrogen (N): ≤ 0.001 %; - Ca (Calcium): ≤ 0.005 %; - Fe (Iron): ≤ 0.003 %; - K (Potassium): ≤ 0.001 %; - Na (Sodium): ≤ 0.005 %; - Ni (Nickel): ≤ 0.005 %; - Pb (Lead): ≤ 0.005 %; - Zn (Zinc): ≤ 0.03 %; - Quy cách: Chai ≥ 250 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Copper II Sulfate pentahydrate), $CuSO_4$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 102790.0250.	gam	250
69	Erio crom T đen (chất chỉ thị)	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}N_3NaO_7S$; - Phân tử lượng: $\sim 461,38$ g/mol; - CAS: 1787-61-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 98,0$ %; - Hình thức: Bột; - Màu sắc: Nâu sang đen; - UV spectrum: Complies; - Infrared spectrum: Conforms; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Eriochrome® Black T, pure, indicator grade; - Hãng / Nước sản xuất: ACROS; - Ký mã hiệu: 22836. - Hoặc: CODE 103170 - MERCK	gam	100
70	Ethanol absolute (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC; - Công thức hóa học: C_2H_6O; - Phân tử lượng: $\sim 46,07$ g/mol; - CAS: 64-17-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,9$ %; - Absorbance @ 210 nm: $\leq 0,6$ AU; - Absorbance @ 220 nm: $\leq 0,3$ AU; - Absorbance @ 230 nm: $\leq 0,125$ AU; - Absorbance @ 250 nm: $\leq 0,05$ AU; - Absorbance @ 270 nm: $\leq 0,025$ AU; - Absorbance @ 290 nm: $\leq 0,015$ AU; - Acidity / Alkalinity: $\leq 0,0002$ mEq/g; - Residue after evaporation (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 10 ppm; - Water (H_2O): $\leq 0,3$ %; - Quy cách: Chai ≥ 2.5 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Ethanol absolute, HPLC Solvent, Duty free; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: E/0665DF/17. - Hoặc: CODE 111727 - MERCK	lít	10

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
71	Ethanol 96 % v/v	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_2H_6O; - Phân tử lượng: $\sim 46,07$ g/mol; - CAS: 64-17-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 96 % (v/v); - Acidity / Alkalinity (Tính acid / Độ kiềm): $\leq 0,0005$ mEq/g; - Acetone: $\leq 0,002$ %; - Aldehyde: $\leq 0,001$ %; - Benzene: $\leq 0,0002$ %; - Furfuraldehyde: $\leq 0,001$ %; - Methanol: $\leq 0,02$ %; - Propan-2-ol: $\leq 0,02$ %; - Other impurities: $\leq 0,02$ %; - Calcium (Ca): ≤ 1 ppm; - Copper (Cu): $\leq 0,05$ ppm; - Colour (Màu sắc): ≤ 10 APHA; - Residue after evaporation (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 10 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 2.5 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Ethanol, 96% v/v, For analysis, AR; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: E/0555DF/17. - Hoặc: CODE 159010 - MERCK	lít	5
72	Giấy tẩm hồ tinh bột có Kali Iodid	- Sự miêu tả: Bán định lượng; - Phản ứng phù hợp: Loại thuốc thử: Chất oxy hóa; - Cuộn L: 4,8 m, có thang màu; - Phương pháp phát hiện: Đo màu; - Nhiệt độ bảo quản: $\sim 15 - 25$ °C. - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Test kiểm tra KI Hồ tinh bột, (Potassium Iodide Iodide - starch paper); - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 109512.0003.	Hộp	1
73	Glycin	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_2H_5NO_2$; - Phân tử lượng: $\sim 75,07$ g/mol; - CAS: 56-40-6; - Hàm lượng (Assay) (perchloric acid titration): $\geq 99,7$ %; - pH (50 g/l CO_2, free H_2O): $\sim 5,9 - 6,4$; - Chloride (Cl): $\leq 0,003$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,0025$ %; - Heavy metals (as Pb): $\leq 0,001$ %; - Copper (Cu): $\leq 0,0001$ %; - Iron (Fe): $\leq 0,0001$ %; - Lead (Pb): $\leq 0,0001$ %; - Ammonium (NH_4): $\leq 0,02$ %; - Foreign amino acids: $\leq 0,1$ %; - Other ninhydrine positive substances: $\leq 0,1$ %; - In water insoluble matter: $\leq 0,003$ %; - Sulfated ash (600 °C): $\leq 0,05$ %; - Quy cách: Chai ≥ 250 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Glycine, (H_2NCH_2COOH); - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 104201.0250	gam	250
74	Iod hạt	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: I_2; - Khối lượng phân tử: ~ 253.81 g/mol; - CAS: 7553-56-2; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.9 %; - Calcium (Ca): ≤ 5 ppm; - Chloride & Bromide: $\leq 0,005$ %;	- Tên thương mại: Hóa chất Iodine, 99.9%, For Analysis, Bp; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: I/0500/48.	gam	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Copper (Cu): ≤ 5 ppm; - Iron (Fe): ≤ 10 ppm; - Lead (Pb): ≤ 5 ppm; - Magnesium (Mg): ≤ 2 ppm; - Potassium (K): ≤ 20 ppm; - Sodium (Na): ≤ 50 ppm; - Total sulfur (S): ≤ 50 ppm; - Zinc (Zn): ≤ 2 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
75	Kali carbonat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: K_2CO_3; - Phân tử lượng: ~ 138.21 g/mol; - CAS: 584-08-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - Clorua (Cl): $\leq 0,003$ %; - Natri (Na): $\leq 0,02$ %; - Magne (Mg): $\leq 0,001$ %; - Calci (Ca): $\leq 0,002$ %; - Sắt (Fe): $\leq 0,0005$ %; - Đồng (Cu): $\leq 0,0005$ %; - Chì (Pb): $\leq 0,0005$ %; - Loss on drying (300 °C): $\leq 1,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Potassium Carbonate(K_2CO_3); - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 104928.0500.	gam	500
76	Kali clorid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: KCl; - Phân tử lượng: $\sim 74,56$ g/mol; - CAS: 7447-40-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5$ %; - In water insoluble matter (Chất không tan trong nước): $\leq 0,01$ %; - pH (5 %, water): $\sim (5,5 - 8,0)$; - Bromide (Br): $\leq 0,05$ %; - Iodide (I): $\leq 0,002$ %; - Phosphate (PO_4): $\leq 0,0005$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,005$ %; - Total nitrogen (Nito tổng số) (N): $\leq 0,001$ %; - Ba (Barium): $\leq 0,001$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,001$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0003$ %; - Mg (Magnesium): $\leq 0,002$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,02$ %; - Heavy metals (Kim loại nặng): $\leq 0,0005$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Potassium chloride, KCl; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 104936.0500.	gam	500
77	Kali hydroxyd	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: KOH; - Phân tử lượng: $\sim 56,11$ g/mol; - CAS: 1310-58-3; - Assay (Hàm lượng): $\geq 85,0$ %; - Carbonate (as K_2CO_3): $\leq 1,0$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,01$ %; - Phosphate (PO_4): $\leq 0,0005$ %; - Silicate (SiO_2): $\leq 0,005$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,0005$ %;	- Tên thương mại: Hóa chất Potassium hydroxide pellets EMSURE, KOH; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1050331000.	gam	1.000

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Total nitrogen (N): $\leq 0,0005$ %; - Heavy metals (Pb): $\leq 0,0005$ %; - Al (Aluminium): $\leq 0,001$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,001$ %; - Cu (Copper): $\leq 0,0002$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0005$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,5$ %; - Ni (Nikel): $\leq 0,0005$ %; - Pb (Lead): $\leq 0,0005$ %; - Zn (Zinc): $\leq 0,0025$ %; - Quy cách: Chai ≥ 1 kg; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
78	Kali iodid	- Hóa chất dùng cho AAS; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: KI; - Phân tử lượng: $\sim 166,0$ g/mol; - CAS: 7681-11-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - pH (dung dịch 5 %, 25 °C): $\sim 6,0 - 9,2$; - Iodate (IO₃): ≤ 3 ppm; - Chloride and bromide (as Cl): $\leq 0,01$ %; - Trace metals (as Pb): ≤ 5 ppm; - Insoluble material: $\leq 0,005$ %; - Ca: $\leq 0,001$ %; - Ba: $\leq 0,002$ %; - Loss on drying (at 150 °C): $\leq 0,2$ %; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Potassium Iodide, KI; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: 011601.	gam	100
79	Kẽm bột	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: Zn; - Phân tử lượng: $\sim 65,37$ g/mol; - CAS: 7440-66-6; - Assay (Hàm lượng): $\geq 98,0$ %; - Hình thức: Bột mịn, màu xám; - Kích thước: ≤ 10 micron; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Zinc - dust; - Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 209988.	gam	100
80	L - Isoleucin	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Công thức hóa học: C₆H₁₃NO₂; - Phân tử lượng: $\sim 131,17$ g/mol; - CAS: 73-32-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Góc quay cực (Specific rotation): (α 20/D, 40 g/l, HCl 250 g/l): $\sim (+ 40,0^\circ$ đến $+ 43,0^\circ)$; - Chloride (Cl): ≤ 200 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 300 ppm; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): ≤ 20 ppm; - As (Arsenic): ≤ 5 ppm; - Ca (Calcium): ≤ 10 ppm; - Co (Cobalt): ≤ 5 ppm; - Fe (Iron): ≤ 5 ppm; - K (Potassium): ≤ 5 ppm; - Mg (Magnesium): ≤ 5 ppm; - Na (Sodium): ≤ 50 ppm; - Zn (Zinc): ≤ 5 ppm; - Loss in drying (Mất khối lượng do sấy) (105 °C; 3h): $\leq 0,3$ %; - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất L-Isoleucine for biochemistry; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1053620025.	gam	25

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
81	Magnesi nitrat	- Hóa chất dùng cho HPLC / AAS; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: $Mg(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$; - Phân tử lượng: $\sim 256,41$ g/mol; - CAS: 13446-18-9; - Assay (Hàm lượng): 99,0 - 102,0 %; - Insoluble matter (Chất không tan): $\leq 0,005$ %; - pH (5%; H_2O; 25 °C): 5,0 - 7,0; - Chloride (Cl): $\leq 0,001$ %; - Phosphate (PO_4): $\leq 0,0005$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,002$ %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (ACS): $\leq 0,0005$ %; - As (Arsenic): $\leq 0,0001$ %; - Ba (Barium): $\leq 0,005$ %; - Ca (Calcium): 0,005 %; - Fe (Iron): $\leq 0,0005$ %; - K (Potassium): $\leq 0,0005$ %; - Mn (Manganese): $\leq 0,0005$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,0005$ %; - NH_4 (Ammonium): $\leq 0,001$ %; - Sr (Strontium): $\leq 0,005$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Magnesium nitrate hexahydrate, $Mg(NO_3)_2 \cdot 6 H_2O$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 105853.0500.	gam	500
82	Methanol (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade; - Công thức hóa học: CH_4O; - Phân tử lượng: $\sim 32,04$ g/mol; - CAS: 67-56-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,9$ %; - Residue after evaporation (Cặn sau bay hơi): ≤ 3ppm; - Color (Màu sắc): ≤ 5 APHA; - Carbonyl Compound (Hợp chất Carbon): $\leq 0,001$ %; - Titratable Acid (Tính acid): $\leq 0,0003$ mEq/g; - Titratable Base (Độ kiềm): $\leq 0,0002$ mEq/g; - Refractive index (Chỉ số khúc xạ) (25°C): $\sim 1,3260 - 1,3300$; - Water (H_2O): $\leq 0,1$ %; - Optical absorbance 205 nm: $\leq 1,00$; - Optical absorbance 220 nm: $\leq 0,30$; - Optical absorbance 230 nm: $\leq 0,15$; - Optical absorbance 254 nm: $\leq 0,025$; - Quy cách: Chai ≥ 4 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Methanol Cert ACS / HPLC; - Hãng / Nước sản xuất: Fisher; - Ký mã hiệu: A4524.	lít	220
83	MOSSEL Broth	- Môi trường tăng sinh Enterobacteria; - Thành phần (g/lít): Enzymatic digest of animal tissues 10.0; D(+) Glucose 5.0; Ox bile 20.0; Brilliant green 0.0135; Di-sodium hydrogen phosphate dihydrate 8.0; Potassium dihydrogen phosphate 2.0; - pH (25 °C): 7.0 - 7.4; - Sự phát triển trên VRBD-Agar (Escherichia coli ATCC 8739 (WDCM 00012), Escherichia coli ATCC 25922 (WDCM 00013), Salmonella typhimurium ATCC 14028 (WDCM 00031), Salmonella enteritidis ATCC 13076 (WDCM 00030)) : >10 colonies; - Sự phát triển trên Tryptic soy agar (Enterococcus faecalis ATCC 19433 (WDCM 00009), Enterococcus faecalis ATCC 29212 (WDCM 00087)): Ước chế hoàn toàn; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS kèm theo.	- Tên thương mại: Hóa chất EE (Enterobacteriaceae enrichment) broth ace; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 105394.0500.	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
84	N - Hexan	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_6H_{14}; - Khối lượng phân tử: ~ 86.18 g/mol; - CAS: 110-54-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 97.0 %; - Density (Tỷ trọng): $\sim 0.67 - 0.68$ g/ml; - Nhiệt độ sôi: ~ 69 °C; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	- Tên thương mại: Hóa chất N - Hexan.	ml	3.000
85	Natri carbonat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: Na_2CO_3; - Phân tử lượng: $\sim 105,99$ g/mol; - CAS: 497-19-8; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,9$ %; - Loss on drying (Mất khối lượng do sấy) (300 °C): $\leq 1,0$ %; - Aluminium (AL): $\leq 0,001$ %; - Calcium (Ca): $\leq 0,005$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,002$ %; - Iron (Fe): $\leq 0,0005$ %; - Magnesium (Mg): $\leq 0,0005$ %; - Potassium (K): $\leq 0,01$ %; - Phosphate (PO_4): $\leq 0,001$ %; - Silicate (as SiO_2): $\leq 0,002$ %; - Heavy metals (as Pb): $\leq 0,0005$ %; - Total sulfur (as SO_4): $\leq 0,005$ %; - Total nitrogen (N): $\leq 0,001$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium carbonate anhydrous for analysis; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1063920500.	gam	500
86	Natri clorid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $NaCl$; - Khối lượng phân tử: ~ 58.44 g/mol; - CAS: 7647-14-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.5 %; - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 801 °C; - Nhiệt độ sôi: ~ 1.413 °C; - Mật độ: $\sim 2,16$ g/cm³; - Độ hòa tan trong nước: $\sim 35,9$g / 100ml (25°C); - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Natri clorid. - Nước sản xuất: Trung Quốc.	gam	500
87	Natri cobalt nitrit	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: $Na_3[Co(NO_2)_6]$; - Phân tử lượng: $\sim 403,9$ g/mol; - CAS: 13600-98-1; - Insoluble matter (Chất không tan) : $\leq 0,02$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,005$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,002$ %; - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium hexanitrocobaltate (III) - [sodium cobalt (III) nitrite] for analysis; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1025210025.	gam	25
88	Natri dihydrophosphat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $NaH_2PO_4.2H_2O$; - Phân tử lượng: $\sim 156,00$ g/mol; - CAS: 13472-35-0; - Assay (Hàm lượng): $\sim 99,0 - 102,0$ %; - Insoluble matter (Chất không tan trong nước): $\leq 0,01$ %;	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium dihydrogen phosphate monohydrate, $NaH_2PO_4.H_2O$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck;	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Ca (Calcium): $\leq 0,005$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0005$ %; - K (Potassium): $\leq 0,005$ %; - Sulfate (SO₄): $\leq 0,003$ %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (ACS): $\leq 0,0005$ %; - Total nitrogen (N) (Nio tổng số): $\leq 0,001$ %; - pH (5 %; water, 25 °C): $\sim 4,1 - 4,5$; - UV absorption (280 nm; 1 mol/l; 1 cm; water): $\leq 0,05$ - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Ký mã hiệu: 106346.0500.		
89	Natri kali tartrat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₄H₄O₆KNa.4H₂O; - Phân tử lượng: $\sim 282,2$ g/mol; - CAS: 6381-59-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - pH: $\sim 6,5 - 8,5$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Natri kali tartrat.	gam	500
90	Natri metabisulfite (Natri disulfite)	- Hóa chất dùng sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: Na₂S₂O₅; - Phân tử lượng: $\sim 190,1$ g/mol; - CAS: 7681-57-4; - Assay (Hàm lượng): $\sim 98,0 - 100,5$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,005$ %; - Thiosulfate (S₂O₃): $\leq 0,05$ %; - As (Arsenic): $\leq 0,0001$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0005$ %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): $\leq 0,001$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - pH (5 %; water): $\sim 3,5 - 5,0$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium metabisulfite (Na₂S₂O₅); - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106528.0500.	gam	500
91	Natri nitrit	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: NaNO₂; - Khối lượng phân tử: $\sim 69,00$ g/mol; - CAS: 7632-00-0; - Assay (Hàm lượng): ≥ 97 %; - Khối lượng riêng: $\sim 2,168$ g/cm³; - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 271 °C; - Độ hòa tan trong nước: 82g/100ml; - pH: $\sim 8 - 9$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium Nitrite (NaNO₂). - Nước sản xuất: Trung Quốc.	gam	500
92	Natri nitroprussiat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: Na₂[Fe(CN)₅(NO)].2H₂O; - Phân tử lượng: $\sim 297,95$ g/mol; - CAS: 13755-38-9; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,01$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,01$ %; - Ferricyanide: $\leq 0,01$ %; - Ferrocyanide: $\leq 0,02$ %; - Sulphate (SO₄): $\leq 0,01$ %; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium nitroprusside; - Hãng / Nước sản xuất: Oxford - Ấn; - Ký mã hiệu: S-08216.	gam	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
93	Natri perclorat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{NaClO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 140,46 \text{ g/mol}$; - CAS: 7791-07-3; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0 \%$; - pH (5 %, water): $\sim 4,5 - 7,0$; - Chloride (Cl): $\leq 0,002 \%$; - Chloride, Chlorate (as Cl): $\leq 0,002 \%$; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,002 \%$; - Total nitrogen (N): $\leq 0,0005 \%$; - Ca (Calcium): $\leq 0,002 \%$; - Fe (Iron): $\leq 0,0003 \%$; - K (Potassium): $\leq 0,005 \%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): $\leq 0,0005 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 100 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium perchlorate monohydrate; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106564.	gam	100
94	Natri phosphat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{Na}_3\text{PO}_4 \cdot 12 \text{ H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 380.13 \text{ g/mol}$; - CAS: 10101-89-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 98,0 \%$; - Insoluble matter (Chất không tan): $\leq 0,01 \%$; - Excess alkali (as NaOH): $\leq 2,5 \%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,005 \%$; - Fluoride (F): $\leq 0,0005 \%$; - Fe (Iron): $\leq 0,001 \%$; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,005 \%$; - Total nitrogen (N): $\leq 0,001 \%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): $\leq 0,001 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất tri-Sodium phosphate dodecahydrate; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106578 (HOẶC: 106572)	gam	3.000
95	Natri sulfat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: Na_2SO_4; - Phân tử lượng: $\sim 142,04 \text{ g/mol}$; - CAS: 7757-82-6; - Assay (alkalimetric): $\geq 99,0 \%$; - Assay (alkalimetric, calculated on dried substances): $\geq 98,5 \%$; - Insoluble matter: $\leq 0,01 \%$; - pH (5 %; H_2O; 25°C): $\sim 5,2 - 8,0$; - Loss on drying (130°C): $\leq 0,5 \%$; - Loss on ignition (800°C): $\leq 0,5 \%$; - Heavy metals (ACS): $\leq 0,0005 \%$; - Heavy metals (as Pb): $\leq 0,0005 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Sodium sulfate, Na_2SO_4; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106649.0500.	gam	500
96	Natri sulfid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{Na}_2\text{S} \cdot 9\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 240,19 \text{ g/mol}$; - CAS: 1313-84-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 98 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$.	- Tên thương mại: Hóa chất Natri sulfid.	gam	500
97	Natri tetraborat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 381,4 \text{ g/mol}$;	- Tên thương mại: Hóa chất di-Sodium Tetraborate Decahydrate	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- CAS: 1303-96-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5\%$; - Insoluble matter: $\leq 0,005\%$; - pH (4 %, water): $\sim 9,0 - 9,6$; - pH (0,01 M solution, 25 °C): $\sim 9,15 - 9,20$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0007\%$; - Phosphate (PO₄): $\leq 0,001\%$; - Sulfate (SO₄): $\leq 0,005\%$; - Heavy metals (Pb) (Kim loại nặng): $\leq 0,001\%$; - As (Arsenic): $\leq 0,0005\%$; - Ca (Calcium): $\leq 0,005\%$; - Cu (Copper): $\leq 0,0005\%$; - Fe (Iron): $\leq 0,0005\%$; - NH₄ (Ammonium): $\leq 0,001\%$; - Pb (Lead): $\leq 0,0005\%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	(Na ₂ B ₄ O ₇). - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 106308.0500.		
98	Nước Oxy già	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H₂O₂; - Phân tử lượng: $\sim 34,01$ g/mol; - CAS: 7722-84-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 30,0\%$. - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	- Tên thương mại: Hóa chất Nước Oxy già.	ml	1.000
99	Nước Oxy già (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng, AAS; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: H₂O₂; - Phân tử lượng: $\sim 34,02$ g/mol; - CAS: 7722-84-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 30,0\%$; - Color (Màu sắc): ≤ 10 Hazen; - Free acid (Acid tự do) (H₂SO₄): ≤ 30 ppm; - Chloride (Cl): $\leq 0,5$ ppm; - Nitrate (NO₃): ≤ 2 ppm; - Phosphate (PO₄): ≤ 1 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 1 ppm; - Heavy metals (Pb) (Kim loại nặng): ≤ 1 ppm; - Total nitrogen (Nito tổng số) (N): ≤ 4 ppm; - Al (Aluminium): $\leq 0,5$ ppm; - As (Arsenic): $\leq 0,01$ ppm; - Ba (Barium): $\leq 0,05$ ppm; - Be (Beryllium): $\leq 0,01$ ppm; - Bi (Bismuth): $\leq 0,1$ ppm; - Ca (Calcium): $\leq 0,2$ ppm; - Cd (Cadmium): $\leq 0,01$ ppm; - Co (Cobalt): $\leq 0,01$ ppm; - Cr (Chromium): $\leq 0,02$ ppm; - Cu (Cooper): $\leq 0,01$ ppm; - Fe (Iron): $\leq 0,05$ ppm; - Ge (Germanium): $\leq 0,05$ ppm; - K (Potassium): $\leq 0,1$ ppm; - Li (Lithium): $\leq 0,01$ ppm; - Mg (Manganese): $\leq 0,05$ ppm; - Mn (Manganese): $\leq 0,01$ ppm; - Mo (Molybdenum): $\leq 0,02$ ppm; - Na (Sodium): $\leq 0,1$ ppm; - Ni (Nickel): $\leq 0,02$ ppm; - Pb (Lead): $\leq 0,01$ ppm; - Sr (Strontium): $\leq 0,01$ ppm; - Ti (Titanium): $\leq 0,1$ ppm;	- Tên thương mại: Hóa chất Hydrogen peroxide 30%, H ₂ O ₂ ; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1072091000	ml	1.000

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tl (Thallium): $\leq 0,05$ ppm; - V (Vanadium): $\leq 0,01$ ppm; - Zn (Zinc): $\leq 0,05$ ppm; - Zr (Zirconium): $\leq 0,1$ ppm; - Non volatile matter (Cặn không bay hơi): ≤ 50 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
100	p - Anisaldehyde (4 - Methoxybenzaldehyde)	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_8H_8O_2$; - Khối lượng phân tử: $\sim 136,15$ g/mol; - CAS: 123-11-5; - Relative density (D20/4 °C): $\sim 1,120 - 1,124$; - Refractive index (D20/4 °C): $\sim 1,5710$ to $1,5740$; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 100 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất p - Anisaldehyde (4 - Methoxybenzaldehyde) - Hãng / Nước sản xuất: ACROS / Fisher; - Ký mã hiệu: 104801000.	ml	100
101	Petrolium ether (40 - 60 °)	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: EMSURE; - CAS: 64742-49-0 ; - Điểm sôi/khoảng sôi: 36 - 83 °C; - Acidity: $\leq 0,0003$ meq/g; - Color: ≤ 10 Hazen; - Matter discolored by H_2SO_4: ≤ 10 Hazen; - Density (d 20 °C / 4 °C): $\sim 0,642 - 0,655$; - Boiling range (40 - 60 oC): ≥ 90 % (v/v); - Aromatics (as benzene): $\leq 0,02$ %; - Sulfur compounds (as S): $\leq 0,005$ %; - Peroxide value (by Wheeler): - Matter discolored by H_2SO_4: ≤ 10 Hazen; 0,8; - Evaporation residue: - $\leq 0,001$ %; - Water: $\leq 0,01$ %; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất ether dầu, Petrolium Benzine 40/60 - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 101775.100	ml	1.000
102	Polyethylen glycol 400	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Công thức hóa học: $H(OCH_2CH_2)_nOH$; - Khối lượng phân tử trung bình: $\sim 380 - 420$ g/mol; - CAS: 25322-68-3; - Density (D20/4): $\sim 1,124 - 1,127$; - Hydroxy value: $\sim 267 - 295$; - Quy cách: Chai ≥ 50 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Polyethylene glycol 400 for synthesis; - Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 8074850050.	ml	50
103	Pyridine	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_5H_5N; - Phân tử lượng: $\sim 79,10$ g/mol; - CAS: 110-86-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 95,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	- Tên thương mại: Hóa chất Pyridine.	ml	500
104	Sắt (II) sulfat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $FeSO_4 \cdot 7H_2O$; - Phân tử lượng: $\sim 278,01$ g/mol; - CAS: 7782-63-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Sắt (II) sulfat.	gam	500
105	Sắt (III) amonisulfat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $(NH_4)Fe(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$; - Phân tử lượng: $\sim 482,19$ g/mol;	- Tên thương mại: Hóa chất Ammonium iron (III) Sulfate	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- CAS: 7783-83-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Insoluble matter: $\leq 0,005\%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005\%$; - Nitrate (NO₃): $\leq 0,01\%$; - Cu (Copper): $\leq 0,001\%$; - Fe ((Iron II): $\leq 0,001\%$; - Ca (Calcium): $\leq 0,01\%$; - K (Potassium): $\leq 0,005\%$; - Mg (Magnesium): $\leq 0,001\%$; - Mn (Manganese): $\leq 0,005\%$; - Na (Sodium): $\leq 0,01\%$; - Pb (Lead): $\leq 0,0005\%$; - Zn (Zinc): $\leq 0,001\%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	<i>dodecahydrate</i> $(\text{NH}_4)\text{Fe}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 103776.0500.		
106	Sắt (III) clorid hexahydrate	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{FeCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$; - Khối lượng phân tử: ~ 270.29 g/mol; - CAS: 10025-77-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Insoluble matter: $\leq 0,01\%$; - Nitrate (NO₃): ≤ 100 ppm; - Phosphorous compounds (as PO₄): ≤ 100 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 100 ppm; - Copper (Cu): ≤ 30 ppm; - Ferrous iron (Fe 2+): ≤ 20 ppm; - Zinc (Zn): ≤ 30 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Iron (III) chloride hexahydrate, 99%, for analysis; - Hãng / Nước sản xuất: ACROS / Fisher; - Ký mã hiệu: 217091000. Hoặc: CODE 103943 - MERCK	gam	100
107	Thioacetamid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{C}_2\text{H}_5\text{NS}$; - Phân tử lượng: $\sim 75,13$ g/mol; - CAS: 62-55-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Melting point (Điểm nóng chảy): $\sim 111 - 114^\circ\text{C}$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): $\leq 0,001\%$; - Fe: $\leq 0,0005\%$; - Sulfate ash (tro sulfat): $\leq 0,05\%$; - Quy cách: Chai ≥ 50 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất Thioacetamide $\text{C}_2\text{H}_5\text{NS}$; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 108170.0050.	gam	50
108	Trilon B	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2\text{Na}_2\text{O}_8 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 372,24$ g/mol; - CAS: 6381-92-6; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - pH (50 g/l; H₂O; 20 °C): $\sim 4,0 - 5,0$; - In water insoluble matter (Chất không tan trong nước): $\leq 0,003\%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,004\%$; - Sulphate (SO₄) $\leq 0,01\%$; - Cyanide (CN): $\leq 0,001\%$; - Cu (Copper): $\leq 0,0001\%$; - Fe (Iron): $\leq 0,0005\%$; - Pb (Lead): $\leq 0,001\%$; - Nitrilotriacetic acid (HPLC): $\leq 0,05\%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): $\leq 0,0005\%$;	- Tên thương mại: Hóa chất Titriplex® III, EDTA, ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2\text{O}_8 \cdot 2\text{Na} \cdot 2\text{H}_2\text{O}$); - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 108418.0250.	gam	250

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Loss on drying (Mất khối lượng do sấy) (150 °C; 6h): ~ 8,7 - 11,4 %; - Quy cách: Chai ≥ 250 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
109	Tris (hydroxymethyl) aminomethane	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: C₄H₁₁NO₃; - Phân tử lượng: ~ 121,14 g/mol; - CAS: 77 - 86 - 1; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,8 %; - Melting points: ~ 170 - 172; - pH (5 %, water): ~ 10,0 - 11,5; - Heavy metals (as Pb): ≤ 5 ppm; - Arsenic (As): ≤ 0,2 ppm; - Calcium (Ca): ≤ 1 ppm; - Cadmium (Cd): ≤ 0,1 ppm; - Copper (Cu): ≤ 0,1 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 5 ppm; - Chloride (Cl): ≤ 5 ppm; - Sắt (Iron): ≤ 0,5 ppm; - Sulphated ash: ≤ 0,01 %; - Loss on drying: ≤ 0,5 %; - Nước (K.F.): ≤ 0,5 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Hóa chất TRIS (HYDROXYMETHYL) AMINOMETHANE GR; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1083820500.	gam	500
110	Trypsin	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Dạng bột đông khô, chiết xuất từ protein bò; - CAS: 9002-07-7; - Solubility (Turbidity) (5 mg/ml in 1 ml HCl): Clear to Slightly Hazy; - Enzymatic activity (U/mg): ~ 1200 - 1800; - Extraneous activities Chymotrypsin: ≤ 0,1 %; - Quy cách: Chai ≥ 1 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	- Tên thương mại: Trypsin from porcine pancreas - ~ 1500 U/mg; - Hãng / Nước sản xuất: Sigma; - Ký mã hiệu: 93615-1G.	gam	5
111	Vanilin	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₈H₈O₃; - Khối lượng phân tử: ~ 152.15 g/mol - CAS: 121-33-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.9 %; - Nhiệt độ nóng chảy: 81 - 83 °C; - Quy cách: Chai ≥ 100 g.	- Tên thương mại: Hóa chất Vanilin 99.9% AR. - Nước sản xuất: Trung Quốc. - HOẠC: CODE 818718 - SIGMA	gam	100
112	Presept	- Viên nén sát khuẩn 2,5 gam/viên; - Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale khan 50%, Adipic Acid 22.5%, các thành phần khác 27,5%; - Quy cách: Hộp 100 viên.	- Tên thương mại: Hóa chất Presept; - Hãng / Nước sản xuất: Johnson and Johnson.	Hộp	1
113	Xanh bromothimol	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: C₂₇H₂₈Br₂O₅S; - Phân tử lượng: ~ 624,40 g/mol; - CAS: 76-59-5; - Transition range (Vùng chuyển màu): pH 5,8 (yellow) - 7,6 (blue); - Loss on drying (Mất khối lượng do sấy) (110 °C): ≤ 3 %; - Absortion maximum λ_{1 max} (buffer pH 5.8): ~ 430 - 435 nm; - Absortion maximum λ_{2 max} (buffer pH 7,6): ~ 615 - 618 nm;	- Tên thương mại: Hóa chất Bromothymol blue indicator; - Hãng / Nước sản xuất: Merck; - Ký mã hiệu: 1030260005.	gam	5

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Hàng hóa tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
		- Spec. Absorptivity A 1 %/1cm (λ 1 max; 0,005 g/l; buffer pH 5,8; calc. on dried substances): ~ 260 - 305; - Spec. Absorptivity A 1 %/1cm (λ 2 max; 0,005 g/l; buffer pH 7,6; calc. on dried substances): ~ 455 - 530; - Quy cách: Chai $\geq$ 5 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.			
114	Xylen	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_8H_{10}; - Khối lượng phân tử: ~ 106.17 g/mol; - CAS: 1330-20-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq$ 99.0 %; - Khối lượng riêng: ~ 0.86 - 0.87 g/cm³ - Quy cách: Chai $\geq$ 500 ml.	- Tên thương mại: Hóa chất Xylen.	ml	500